PHẦN B
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÀNH PHỐ BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 823 /QĐ-SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng thành phố Bắc Ninh)

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**													
M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**													
M101.0101	0,40 m^3	280	43 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.250.351	442.577	167.774	144.633	395.000	385.000	375.000	2.400.335	2.390.335	2.380.335
M101.0102	0,50 m^3	280	51 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.482.974	520.302	197.239	170.033	395.000	385.000	375.000	2.765.548	2.755.548	2.745.548
M101.0103	0,65 m^3	280	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.715.598	587.743	222.805	192.073	395.000	385.000	375.000	3.113.219	3.103.219	3.093.219
M101.0104	0,80 m^3	280	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.890.065	646.536	245.092	211.286	395.000	385.000	375.000	3.387.979	3.377.979	3.367.979
M101.0105	1,25 m^3	280	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.413.468	1.018.344	386.039	332.792	395.000	385.000	375.000	4.545.643	4.535.643	4.525.643
M101.0106	1,60 m^3	280	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.285.806	1.154.160	440.825	400.750	395.000	385.000	375.000	5.676.541	5.666.541	5.656.541
M101.0107	2,30 m^3	280	138 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.012.754	1.675.679	640.016	581.833	395.000	385.000	375.000	7.305.282	7.295.282	7.285.282
M101.0108	3,60 m^3	300	199 lít diezel	1 nhân công vận hành	5.786.508	2.731.680	867.200	1.084.000	395.000	385.000	375.000	10.864.388	10.854.388	10.844.388
M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.413.468	1.174.821	445.357	383.929	395.000	385.000	375.000	4.812.575	4.802.575	4.792.575
M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.285.806	1.214.671	463.937	421.761	395.000	385.000	375.000	5.781.175	5.771.175	5.761.175
M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**													
M101.0201	0,80 m^3	260	57 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.657.442	690.058	243.550	225.509	395.000	385.000	375.000	3.211.559	3.201.559	3.191.559
M101.0202	1,25 m^3	260	73 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.122.689	1.226.762	376.848	400.903	395.000	385.000	375.000	4.522.202	4.512.202	4.502.202
M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**													
M101.0301	0,40 m^3	260	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.715.598	635.949	241.079	207.826	395.000	385.000	375.000	3.195.452	3.185.452	3.175.452
M101.0302	0,65 m^3	260	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.890.065	699.503	265.171	228.596	395.000	385.000	375.000	3.478.335	3.468.335	3.458.335

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M101.0303	1,20 m^3	260	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.285.806	1.222.988	467.113	424.648	395.000	385.000	375.000	5.795.555	5.785.555	5.775.555
M101.0304	1,60 m^3	260	128 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.721.975	1.554.515	593.738	539.762	395.000	385.000	375.000	6.804.990	6.794.990	6.784.990
M101.0305	2,30 m^3	260	164 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.768.781	2.067.332	789.606	717.823	395.000	385.000	375.000	8.738.542	8.728.542	8.718.542
M101.0306	2,50 m^3	260	174 lít diezel	1 nhân công vận hành	5.059.560	2.084.266	796.074	723.703	395.000	385.000	375.000	9.058.603	9.048.603	9.038.603
M101.0307	3,50 m^3	260	225 lít diezel	1 nhân công vận hành	6.542.534	2.168.937	828.413	753.103	395.000	385.000	375.000	10.687.987	10.677.987	10.667.987
M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**													
M101.0401	0,65 m^3	280	29 lít diezel	1 nhân công vận hành	843.260	355.195	118.398	123.331	395.000	385.000	375.000	1.835.184	1.825.184	1.815.184
M101.0402	0,9 m^3	280	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.134.039	468.758	156.253	162.763	395.000	385.000	375.000	2.316.813	2.306.813	2.296.813
M101.0403	1,25 m^3	280	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.663	545.999	182.000	189.583	395.000	385.000	375.000	2.679.245	2.669.245	2.659.245
M101.0404	1,6m^3 ÷ 1,65 m^3	280	75 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.180.845	700.719	233.573	243.305	395.000	385.000	375.000	3.753.442	3.743.442	3.733.442
M101.0405	2,30 m^3	280	95 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.762.403	796.129	278.013	315.924	395.000	385.000	375.000	4.547.469	4.537.469	4.527.469
M101.0406	3,20 m^3	280	134 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.896.443	1.476.999	445.444	586.111	395.000	385.000	375.000	6.799.997	6.789.997	6.779.997
M101.0500	**Máy ủi - công suất:**													
M101.0501	75 cv	280	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.104.961	287.025	106.306	88.588	395.000	385.000	375.000	1.981.880	1.971.880	1.961.880
M101.0502	100 cv	280	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.279.429	356.740	164.214	141.564	395.000	385.000	375.000	2.336.947	2.326.947	2.316.947
M101.0503	110 cv	280	46 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.337.585	383.335	176.456	152.117	395.000	385.000	375.000	2.444.493	2.434.493	2.424.493
M101.0504	140 cv	280	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.715.598	615.141	283.160	244.104	395.000	385.000	375.000	3.253.003	3.243.003	3.233.003
M101.0505	180 cv	280	76 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.209.923	789.215	344.499	313.181	395.000	385.000	375.000	4.051.818	4.041.818	4.031.818
M101.0506	240 cv	280	94 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.733.325	920.640	409.174	393.436	395.000	385.000	375.000	4.851.575	4.841.575	4.831.575
M101.0507	320 cv	280	125 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.634.741	1.431.302	543.365	662.640	395.000	385.000	375.000	6.667.048	6.657.048	6.647.048
M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**													
M101.0601	9 m^3	280	132 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.838.287	777.555	259.185	308.554	395.000	385.000	375.000	5.578.581	5.568.581	5.558.581

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M101.0602	16 m^3	280	154 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.478.001	1.184.210	375.940	469.924	395.000	385.000	375.000	6.903.075	6.893.075	6.883.075
M101.0603	25 m^3	280	182 lít diezel	1 nhân công vận hành	5.292.183	1.374.469	469.904	587.380	395.000	385.000	375.000	8.118.936	8.108.936	8.098.936
M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**													
M101.0701	110 cv	230	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.134.039	600.339	160.090	222.348	395.000	385.000	375.000	2.511.816	2.501.816	2.491.816
M101.0702	140 cv	230	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.279.429	750.940	183.563	297.992	395.000	385.000	375.000	2.906.924	2.896.924	2.886.924
M101.0703	180 cv	250	54 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.570.208	863.581	212.468	342.691	395.000	385.000	375.000	3.383.948	3.373.948	3.363.948
M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**													
M101.0801	50 kg	200	3 lít xăng	1 nhân công vận hành	74.771	26.484	7.151	5.297	395.000	385.000	375.000	508.703	498.703	488.703
M101.0802	60 kg	200	3,5 lít xăng	1 nhân công vận hành	87.233	29.821	8.946	6.627	395.000	385.000	375.000	527.627	517.627	507.627
M101.0803	70 kg	200	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	99.695	32.194	9.658	7.154	395.000	385.000	375.000	543.701	533.701	523.701
M101.0804	80 kg	200	5 lít xăng	1 nhân công vận hành	124.619	33.897	10.169	7.533	395.000	385.000	375.000	571.218	561.218	551.218
M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**													
M101.0901	9 t	270	34 lít diezel	1 nhân công vận hành	988.650	305.831	97.413	113.271	395.000	385.000	375.000	1.900.165	1.890.165	1.880.165
M101.0902	16 t	270	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.104.961	347.506	110.687	128.706	395.000	385.000	375.000	2.086.860	2.076.860	2.066.860
M101.0903	18 t	270	42 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.221.273	357.458	121.990	141.848	395.000	385.000	375.000	2.237.569	2.227.569	2.217.569
M101.0904	25 t	270	55 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.599.286	407.645	132.646	161.764	395.000	385.000	375.000	2.696.341	2.686.341	2.676.341
M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**													
M101.1001	8 t	270	19 lít diezel	1 nhân công vận hành	552.481	363.343	132.649	144.184	395.000	385.000	375.000	1.587.657	1.577.657	1.567.657
M101.1002	12 t	270	27 lít diezel	1 nhân công vận hành	785.104	470.400	171.733	186.667	395.000	385.000	375.000	2.008.904	1.998.904	1.988.904
M101.1003	15 t	270	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.134.039	591.857	201.983	234.864	395.000	385.000	375.000	2.557.743	2.547.743	2.537.743
M101.1004	18 t	270	53 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.541.130	692.605	236.365	274.843	395.000	385.000	375.000	3.139.943	3.129.943	3.119.943
M101.1005	20t	270	61 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.773.754	716.544	244.535	284.343	395.000	385.000	375.000	3.414.176	3.404.176	3.394.176

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M101.1006	25 t	270	67 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.948.221	778.853	228.711	309.069	395.000	385.000	375.000	3.659.854	3.649.854	3.639.854
M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**													
M101.1101	6,0 t	270	20 lít diezel	1 nhân công vận hành	581.559	155.487	33.401	57.588	395.000	385.000	375.000	1.223.035	1.213.035	1.203.035
M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	24 lít diezel	1 nhân công vận hành	697.870	182.925	39.295	67.750	395.000	385.000	375.000	1.382.840	1.372.840	1.362.840
M101.1103	10 t	270	26 lít diezel	1 nhân công vận hành	756.026	238.072	51.141	88.175	395.000	385.000	375.000	1.528.414	1.518.414	1.508.414
M101.1104	12 t	270	32 lít diezel	1 nhân công vận hành	930.494	258.480	55.525	95.733	395.000	385.000	375.000	1.735.232	1.725.232	1.715.232
M101.1105	16 t	270	37 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.883	267.414	57.444	99.042	395.000	385.000	375.000	1.894.783	1.884.783	1.874.783
M101.1106	25 t	270	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.663	300.715	64.598	111.376	395.000	385.000	375.000	2.238.352	2.228.352	2.218.352
M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**													
M101.1201	12 t	270	29 lít diezel	1 nhân công vận hành	843.260	536.715	143.124	198.783	395.000	385.000	375.000	2.116.882	2.106.882	2.096.882
M101.1202	20 t	270	61 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.773.754	805.226	214.727	298.232	395.000	385.000	375.000	3.486.939	3.476.939	3.466.939
M101.1203	25t	270	67 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.948.221	884.485	235.863	327.587	395.000	385.000	375.000	3.791.156	3.781.156	3.771.156
M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**													
M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**													
M102.0101	3 t	250	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	726.948	209.248	131.749	129.165	790.000	770.000	750.000	1.987.110	1.967.110	1.947.110
M102.0102	4 t	250	26 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	756.026	224.627	141.432	138.659	790.000	770.000	750.000	2.050.744	2.030.744	2.010.744
M102.0103	5 t	250	30 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	872.338	249.441	144.737	153.976	790.000	770.000	750.000	2.210.492	2.190.492	2.170.492
M102.0104	6 t	250	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	959.572	307.464	178.405	189.793	790.000	770.000	750.000	2.425.234	2.405.234	2.385.234
M102.0105	10 t	250	37 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.075.883	430.457	239.143	265.714	790.000	770.000	750.000	2.801.197	2.781.197	2.761.197

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M102.0106	16 t	250	43 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.250.351	504.380	280.211	311.345	790.000	770.000	750.000	3.136.287	3.116.287	3.096.287
M102.0107	20 t	250	44 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.279.429	558.589	349.118	387.909	790.000	770.000	750.000	3.365.045	3.345.045	3.325.045
M102.0108	25 t	250	50 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.453.897	642.425	383.671	446.129	790.000	770.000	750.000	3.716.122	3.696.122	3.676.122
M102.0109	30 t	250	54 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.570.208	726.163	433.680	504.280	790.000	770.000	750.000	4.024.331	4.004.331	3.984.331
M102.0110	40 t	250	64 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.860.988	941.474	612.705	747.201	790.000	770.000	750.000	4.952.368	4.932.368	4.912.368
M102.0111	50 t	250	70 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.035.455	1.320.970	859.679	1.048.389	790.000	770.000	750.000	6.054.493	6.034.493	6.014.493
M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**													
M102.0201	6t	240	25 lít diezel	2 nhân công vận hành	726.948	212.432	118.018	131.131	790.000	770.000	750.000	1.978.529	1.958.529	1.938.529
M102.0202	16 t	240	33 lít diezel	2 nhân công vận hành	959.572	348.484	193.602	215.113	790.000	770.000	750.000	2.506.771	2.486.771	2.466.771
M102.0203	25 t	240	36 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.046.805	427.304	237.391	263.768	790.000	770.000	750.000	2.765.268	2.745.268	2.725.268
M102.0204	40 t	240	50 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.453.897	787.306	437.392	546.740	790.000	770.000	750.000	4.015.335	3.995.335	3.975.335
M102.0205	60 t ÷ 65 t	240	61 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.773.754	932.764	518.202	647.753	790.000	770.000	750.000	4.662.473	4.642.473	4.622.473
M102.0206	80t	240	67 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.948.221	1.237.542	746.454	982.176	790.000	770.000	750.000	5.704.393	5.684.393	5.664.393
M102.0207	90 t	240	69 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.006.377	1.541.056	929.526	1.223.060	790.000	770.000	750.000	6.490.019	6.470.019	6.450.019
M102.0208	100 t	240	74 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.151.767	1.856.460	1.119.769	1.473.381	790.000	770.000	750.000	7.391.377	7.371.377	7.351.377
M102.0209	110 t	240	78 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.268.079	2.345.787	1.340.450	1.861.736	790.000	770.000	750.000	8.606.052	8.586.052	8.566.052
M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	81 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.355.312	2.800.866	1.600.495	2.222.910	790.000	770.000	750.000	9.769.583	9.749.583	9.729.583
M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**													
M102.0301	5 t	250	32 lít diezel	2 nhân công vận hành	930.494	261.960	174.640	161.703	790.000	770.000	750.000	2.318.797	2.298.797	2.278.797

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M102.0302	10 t	250	36 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.046.805	351.669	195.372	217.080	790.000	770.000	750.000	2.600.926	2.580.926	2.560.926
M102.0303	16 t	250	45 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.308.507	457.240	254.022	282.247	790.000	770.000	750.000	3.092.016	3.072.016	3.052.016
M102.0304	25 t	250	47 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.366.663	546.174	348.944	379.287	790.000	770.000	750.000	3.431.068	3.411.068	3.391.068
M102.0305	28 t	250	49 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.424.819	652.001	416.556	452.778	790.000	770.000	750.000	3.736.154	3.716.154	3.696.154
M102.0306	40 t	250	51 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.482.974	856.508	487.734	594.797	790.000	770.000	750.000	4.212.013	4.192.013	4.172.013
M102.0307	50 t	250	54 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.570.208	1.099.843	626.300	763.780	790.000	770.000	750.000	4.850.131	4.830.131	4.810.131
M102.0308	60 t	250	55 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.599.286	1.183.766	674.089	822.060	790.000	770.000	750.000	5.069.201	5.049.201	5.029.201
M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	56 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.628.364	1.172.638	763.146	930.665	790.000	770.000	750.000	5.284.813	5.264.813	5.244.813
M102.0310	80 t	250	58 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.686.520	1.384.083	834.843	1.098.478	790.000	770.000	750.000	5.793.924	5.773.924	5.753.924
M102.0311	100 t	250	59 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.715.598	1.765.097	1.064.662	1.400.871	790.000	770.000	750.000	6.736.228	6.716.228	6.696.228
M102.0312	110 t	250	63 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.831.910	2.055.606	1.174.632	1.631.433	790.000	770.000	750.000	7.483.581	7.463.581	7.443.581
M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	72 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.093.611	2.888.822	1.650.755	2.292.716	790.000	770.000	750.000	9.715.904	9.695.904	9.675.904
M102.0314	150 t	250	83 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.413.468	3.223.188	1.841.822	2.558.086	790.000	770.000	750.000	10.826.564	10.806.564	10.786.564
M102.0314a	180t	250	100 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.907.793	4.264.461	2.436.835	3.384.493	790.000	770.000	750.000	13.783.582	13.763.582	13.743.582
M102.0314b	200t	250	112 lít diezel	2 nhân công vận hành	3.256.728	4.958.642	2.833.510	3.935.430	790.000	770.000	750.000	15.774.310	15.754.310	15.734.310
M102.0315	250t	200	141 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.099.988	8.367.620	4.781.497	6.640.968	790.000	770.000	750.000	24.680.073	24.660.073	24.640.073
M102.0316	300t	200	155 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.507.079	11.437.445	6.535.683	9.077.337	790.000	770.000	750.000	32.347.544	32.327.544	32.307.544
M102.0316a	500t	200	211 lít diezel	2 nhân công vận hành	6.135.443	23.716.743	13.552.425	18.822.812	790.000	770.000	750.000	63.017.423	62.997.423	62.977.423
M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**													
M102.0401	5 t	290	42 kWh	2 nhân công vận hành	97.199	351.681	141.274	180.349	790.000	770.000	750.000	1.560.503	1.540.503	1.520.503
M102.0402	10 t	290	60 kWh	2 nhân công vận hành	138.856	528.766	195.839	293.759	790.000	770.000	750.000	1.947.220	1.927.220	1.907.220

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M102.0403	12 t	290	68 kWh	2 nhân công vận hành	157.370	644.262	238.616	357.924	790.000	770.000	750.000	2.188.172	2.168.172	2.148.172
M102.0404	15 t	290	90 kWh	2 nhân công vận hành	208.284	707.754	262.131	393.197	790.000	770.000	750.000	2.361.366	2.341.366	2.321.366
M102.0405	20 t	290	113 kWh	2 nhân công vận hành	261.512	778.325	298.751	471.712	790.000	770.000	750.000	2.600.300	2.580.300	2.560.300
M102.0406	25 t	290	120 kWh	2 nhân công vận hành	277.712	1.079.307	414.280	654.126	790.000	770.000	750.000	3.215.425	3.195.425	3.175.425
M102.0407	30 t	290	128 kWh	2 nhân công vận hành	296.226	1.352.578	519.171	819.744	790.000	770.000	750.000	3.777.719	3.757.719	3.737.719
M102.0408	40 t	290	135 kWh	2 nhân công vận hành	312.426	1.569.919	555.022	951.466	790.000	770.000	750.000	4.178.833	4.158.833	4.138.833
M102.0409	50 t	290	143 kWh	2 nhân công vận hành	330.940	1.969.219	696.189	1.193.466	790.000	770.000	750.000	4.979.814	4.959.814	4.939.814
M102.0410	60 t	290	198 kWh	2 nhân công vận hành	458.225	2.461.553	870.246	1.491.851	790.000	770.000	750.000	6.071.875	6.051.875	6.031.875
M102.0500	**Cần cẩu nổi:**													
M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	81 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.355.312	1.160.626	888.381	1.003.010	2.600.000	2.534.000	2.473.000	8.007.329	7.941.329	7.880.329
M102.0501a	Kéo theo - sức nâng 50 T	195	91 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.646.092	1.328.151	1.016.609	1.147.785	2.600.000	2.534.000	2.473.000	8.738.637	8.672.637	8.611.637
M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	118 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	3.431.196	1.746.983	1.294.062	1.509.738	3.530.000	3.441.000	3.357.000	11.511.979	11.422.979	11.338.979
M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**													
M102.0601	10 t	195	81 kWh	2 nhân công vận hành	187.456	261.028	67.674	120.846	790.000	770.000	750.000	1.427.004	1.407.004	1.387.004
M102.0602	20 t	195	90 kWh	2 nhân công vận hành	208.284	362.946	94.097	168.031	790.000	770.000	750.000	1.623.358	1.603.358	1.583.358
M102.0603	30 t	195	90 kWh	2 nhân công vận hành	208.284	404.585	104.892	187.308	790.000	770.000	750.000	1.695.069	1.675.069	1.655.069
M102.0604	50 t	195	123 kWh	2 nhân công vận hành	284.655	493.552	114.248	228.496	790.000	770.000	750.000	1.910.951	1.890.951	1.870.951
M102.0605	60 t	195	144 kWh	2 nhân công vận hành	333.255	535.514	123.962	247.923	790.000	770.000	750.000	2.030.654	2.010.654	1.990.654

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M102.0606	90 t	195	180 kWh	2 nhân công vận hành	416.568	720.444	166.769	333.539	790.000	770.000	750.000	2.427.320	2.407.320	2.387.320
M102.0701	**Cẩu lao dầm K33-60**	195	233 kWh	6 nhân công vận hành	539.225	1.494.508	484.331	830.282	2.370.000	2.310.000	2.250.000	5.718.346	5.658.346	5.598.346
M102.0702	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	195	232 kWh	4 nhân công vận hành	536.910	1.636.882	530.471	909.379	1.580.000	1.540.000	1.500.000	5.193.642	5.153.642	5.113.642
M102.0703	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	195	16 kWh	1 nhân công vận hành	37.028	8.485	2.121	3.636	395.000	385.000	375.000	446.270	436.270	426.270
M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**													
M102.0801a	20 t	290	36 kWh	2 nhân công vận hành	83.314	92.515	26.270	57.108	790.000	770.000	750.000	1.049.207	1.029.207	1.009.207
M102.0801	30 t	290	48 kWh	2 nhân công vận hành	111.085	105.772	30.034	65.292	790.000	770.000	750.000	1.102.183	1.082.183	1.062.183
M102.0802	40 t	290	60 kWh	2 nhân công vận hành	138.856	119.030	33.799	73.475	790.000	770.000	750.000	1.155.160	1.135.160	1.115.160
M102.0803	50 t	290	72 kWh	2 nhân công vận hành	166.627	134.881	38.300	83.260	790.000	770.000	750.000	1.213.068	1.193.068	1.173.068
M102.0804	60 t	290	84 kWh	2 nhân công vận hành	194.399	161.845	45.956	99.904	790.000	770.000	750.000	1.292.104	1.272.104	1.252.104
M102.0804a	70 t	290	92 kWh	2 nhân công vận hành	212.913	174.964	49.681	108.002	790.000	770.000	750.000	1.335.560	1.315.560	1.295.560
M102.0804b	75 t	290	96 kWh	2 nhân công vận hành	222.170	181.523	51.544	112.051	790.000	770.000	750.000	1.357.288	1.337.288	1.317.288
M102.0805	90 t	290	108 kWh	2 nhân công vận hành	249.941	201.201	57.131	124.198	790.000	770.000	750.000	1.422.471	1.402.471	1.382.471
M102.0805a	100 t	290	120 kWh	2 nhân công vận hành	277.712	239.421	67.984	147.791	790.000	770.000	750.000	1.522.908	1.502.908	1.482.908
M102.0806	110 t	290	132 kWh	2 nhân công vận hành	305.483	277.640	71.981	171.383	790.000	770.000	750.000	1.616.487	1.596.487	1.576.487
M102.0807	125 t	290	144 kWh	2 nhân công vận hành	333.255	319.270	82.774	197.081	790.000	770.000	750.000	1.722.380	1.702.380	1.682.380
M102.0807a	150 t	290	155 kWh	2 nhân công vận hành	358.712	362.836	94.069	223.973	790.000	770.000	750.000	1.829.590	1.809.590	1.789.590
M102.0808	180 t	290	168 kWh	2 nhân công vận hành	388.797	415.116	107.623	256.244	790.000	770.000	750.000	1.957.780	1.937.780	1.917.780
M102.0809	250 t	290	204 kWh	2 nhân công vận hành	472.111	535.939	132.331	330.827	790.000	770.000	750.000	2.261.208	2.241.208	2.221.208
M102.0809a	350 t	290	255 kWh	2 nhân công vận hành	590.139	708.544	174.949	437.373	790.000	770.000	750.000	2.701.005	2.681.005	2.661.005
M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**													
M102.0901	0,8 t	290	21 kWh	1 nhân công vận hành	48.600	99.019	27.829	32.359	395.000	385.000	375.000	602.807	592.807	582.807

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M102.0902	2 t	290	32 kWh	1 nhân công vận hành	74.057	132.530	35.514	43.310	395.000	385.000	375.000	680.411	670.411	660.411
M102.0903	3 t	290	39 kWh	1 nhân công vận hành	90.256	152.430	40.847	49.814	395.000	385.000	375.000	728.347	718.347	708.347
M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**													
M102.1001	3 t	290	47 kWh	1 nhân công vận hành	108.771	302.293	83.461	101.782	395.000	385.000	375.000	991.307	981.307	971.307
M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**													
M102.1101	0,5 t	240	4 kWh	1 nhân công vận hành	9.257	2.875	978	767	395.000	385.000	375.000	408.877	398.877	388.877
M102.1102	1,0 t	240	5 kWh	1 nhân công vận hành	11.571	3.688	1.254	983	395.000	385.000	375.000	412.496	402.496	392.496
M102.1103	1,5 t	240	5,5 kWh	1 nhân công vận hành	12.728	10.250	3.143	2.733	395.000	385.000	375.000	423.854	413.854	403.854
M102.1104	2,0 t	240	6,3 kWh	1 nhân công vận hành	14.580	14.938	4.581	3.983	395.000	385.000	375.000	433.082	423.082	413.082
M102.1105	3,0 t	240	11 kWh	1 nhân công vận hành	25.457	21.713	7.398	6.433	395.000	385.000	375.000	456.001	446.001	436.001
M102.1106	3,5 t	240	12 kWh	1 nhân công vận hành	27.771	23.906	8.146	7.083	395.000	385.000	375.000	461.906	451.906	441.906
M102.1107	5,0 t	240	14 kWh	1 nhân công vận hành	32.400	29.081	9.909	8.617	395.000	385.000	375.000	475.007	465.007	455.007
M102.1108	7,5t	240	27 kWh	1 nhân công vận hành	40.500	37.688	12.842	11.167	395.000	385.000	375.000	497.197	487.197	477.197
M102.1109	10t	240	41 kWh	1 nhân công vận hành	48.600	46.333	15.788	13.728	395.000	385.000	375.000	519.449	509.449	499.449
M102.1110	15t	240	44 kWh	1 nhân công vận hành	62.485	63.563	21.658	18.833	395.000	385.000	375.000	561.539	551.539	541.539
M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**													
M102.1201a	1t	240		1 nhân công vận hành	-	1.156	355	308	395.000	385.000	375.000	396.819	386.819	376.819
M102.1201	3 t	240		1 nhân công vận hành	-	4.938	1.514	1.317	395.000	385.000	375.000	402.769	392.769	382.769
M102.1202	5 t	240		1 nhân công vận hành	-	6.375	1.785	1.700	395.000	385.000	375.000	404.860	394.860	384.860
M102.1203	20t	240		1 nhân công vận hành	-	11.475	3.213	3.060	395.000	385.000	375.000	412.748	402.748	392.748
M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**													
M102.1301	5 t	190		1 nhân công vận hành	-	1.847	313	711	395.000	385.000	375.000	397.871	387.871	377.871
M102.1302	10 t	190		1 nhân công vận hành	-	3.147	533	1.211	395.000	385.000	375.000	399.891	389.891	379.891

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M102.1303	30 t	190		1 nhân công vận hành	-	3.968	672	1.526	395.000	385.000	375.000	401.166	391.166	381.166
M102.1304	50 t	190		1 nhân công vận hành	-	6.705	1.135	2.579	395.000	385.000	375.000	405.419	395.419	385.419
M102.1305	100 t	190		1 nhân công vận hành	-	13.000	2.200	5.000	395.000	385.000	375.000	415.200	405.200	395.200
M102.1306	200 t	190		1 nhân công vận hành	-	18.747	3.173	7.211	395.000	385.000	375.000	424.131	414.131	404.131
M102.1307	250 t	190		1 nhân công vận hành	-	27.095	5.095	11.579	395.000	385.000	375.000	438.769	428.769	418.769
M102.1308	500 t	190		1 nhân công vận hành	-	58.808	11.058	25.132	395.000	385.000	375.000	489.998	479.998	469.998
M102.1309	Hệ kích nâng 25t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	6 kWh	1 nhân công vận hành	13.886	72.775	12.440	31.101	395.000	385.000	375.000	525.202	515.202	505.202
M102.1400	**Kích thông tâm**													
M102.1401	RRH - 100 t	190		1 nhân công vận hành	-	51.962	9.771	22.206	395.000	385.000	375.000	478.939	468.939	458.939
M102.1402	YCW - 150 t	190		1 nhân công vận hành	-	8.001	1.354	3.077	395.000	385.000	375.000	407.432	397.432	387.432
M102.1403	YCW - 250 t	190		1 nhân công vận hành	-	12.316	2.084	4.737	395.000	385.000	375.000	414.137	404.137	394.137
M102.1404	YCW - 500 t	190		1 nhân công vận hành	-	34.171	6.425	14.603	395.000	385.000	375.000	450.199	440.199	430.199
M102.1501	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD- 60 (60t, 6c)**	190	29 kWh	2 nhân công vận hành	67.114	149.461	44.711	63.872	790.000	770.000	750.000	1.115.158	1.095.158	1.075.158
M102.1601	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**	190		1 nhân công vận hành	-	13.807	2.337	5.310	395.000	385.000	375.000	416.454	406.454	396.454
M102.1602	**Kích rút**	190	6 kWh	1 nhân công vận hành	13.886	72.775	13.684	31.101	395.000	385.000	375.000	526.446	516.446	506.446
M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực- công suất:**													
M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	14 kWh	1 nhân công vận hành	32.400	20.275	8.237	6.336	395.000	385.000	375.000	462.248	452.248	442.248
M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	20 kWh	1 nhân công vận hành	46.285	23.114	10.433	8.026	395.000	385.000	375.000	482.858	472.858	462.858
M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**													
M102.1801	9 m	280	22 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	639.714	213.776	73.086	91.357	790.000	770.000	750.000	1.807.933	1.787.933	1.767.933
M102.1802	12 m	280	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	726.948	305.770	104.537	130.671	790.000	770.000	750.000	2.057.926	2.037.926	2.017.926

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M102.1803	18 m	280	29 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	843.260	415.670	135.004	177.637	790.000	770.000	750.000	2.361.571	2.341.571	2.321.571
M102.1804	24 m	280	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	959.572	524.229	170.262	224.029	790.000	770.000	750.000	2.668.092	2.648.092	2.628.092
M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	9 lít diezel	1 nhân công vận hành	261.701	108.120	26.279	37.542	395.000	385.000	375.000	828.642	818.642	808.642
M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**													
M102.1901	9 m	280	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	726.948	486.308	140.489	180.114	790.000	770.000	750.000	2.323.859	2.303.859	2.283.859
M102.1902	12 m	280	29 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	843.260	661.097	181.190	244.851	790.000	770.000	750.000	2.720.398	2.700.398	2.680.398
M102.1903	18 m	280	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	959.572	801.697	219.724	296.925	790.000	770.000	750.000	3.067.918	3.047.918	3.027.918
M102.2000	Máy nâng 5T	280	23 lít diezel	1 nhân công vận hành	668.792	249.397	85.264	106.580	395.000	385.000	375.000	1.505.033	1.495.033	1.485.033
M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**													
M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**													
M103.0101	1,2 t	260	56 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.628.364	545.642	190.541	216.524	395.000	385.000	375.000	2.976.071	2.966.071	2.956.071
M103.0102	1,8 t	260	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.715.598	597.925	208.799	237.272	395.000	385.000	375.000	3.154.594	3.144.594	3.134.594
M103.0103	3,5 t	260	62 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.802.832	1.059.613	353.204	452.826	395.000	385.000	375.000	4.063.475	4.053.475	4.043.475
M103.0104	4,5 t	260	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.890.065	1.238.382	412.794	529.223	395.000	385.000	375.000	4.465.464	4.455.464	4.445.464
M103.0105	8,0 t	260	146 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.245.378	5.771.525	1.923.842	2.466.463	395.000	385.000	375.000	14.802.208	14.792.208	14.782.208
M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**													
M103.0201	1,2 t	260	24 lít diezel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	730.270	280.919	86.951	111.476	395.000	385.000	375.000	1.604.616	1.594.616	1.584.616
M103.0202	1,8 t	260	30 lít diezel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	904.738	413.211	127.899	163.973	395.000	385.000	375.000	2.004.821	1.994.821	1.984.821
M103.0203	2,5 t	260	36 lít diezel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.104.662	469.002	151.992	217.131	395.000	385.000	375.000	2.337.787	2.327.787	2.317.787

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M103.0204	3,5 t	260	48 lít diezel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.453.597	528.342	171.222	244.603	395.000	385.000	375.000	2.792.764	2.782.764	2.772.764
M103.0205	4,5 t	260	63 lít diezel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	1.910.595	652.498	211.458	302.083	395.000	385.000	375.000	3.471.634	3.461.634	3.451.634
M103.0206	5,5 t	260	78 lít diezel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	2.346.764	777.988	252.126	360.180	395.000	385.000	375.000	4.132.058	4.122.058	4.112.058
M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**													
M103.0301	60 kW	220	40 lít diezel + 159 kWh	1 nhân công vận hành	1.531.086	1.620.779	664.935	692.641	395.000	385.000	375.000	4.904.441	4.894.441	4.884.441
M103.0302	90 kW	220	51 lít diezel + 240 kWh	1 nhân công vận hành	2.038.399	2.438.732	1.000.505	1.042.193	395.000	385.000	375.000	6.914.829	6.904.829	6.894.829
M103.0400	**Đầu Búa rung - công suất:**													
M103.0401	40 kW	240	108 kWh		249.941	64.526	19.460	25.605	-	-	-	359.532	359.532	359.532
M103.0402	50 kW	240	135 kWh		312.426	78.610	23.708	31.195	-	-	-	445.939	445.939	445.939
M103.0402a	60 kW	240	162 kWh		374.912	131.250	39.583	52.083	-	-	-	597.828	597.828	597.828
M103.0403	170 kW	240	357 kWh		826.194	148.192	31.050	58.806	-	-	-	1.064.242	1.064.242	1.064.242
M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**													
M103.0501	1,2 t	240	37 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	1.075.883	1.139.445	622.475	633.025	2.600.000	2.534.000	2.473.000	6.070.828	6.004.828	5.943.828
M103.0502	1,8 t	240	42 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	1.221.273	1.301.067	710.768	722.815	2.600.000	2.534.000	2.473.000	6.555.923	6.489.923	6.428.923
M103.0503	2,5 t	240	47 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	1.366.663	1.347.604	736.191	748.669	2.600.000	2.534.000	2.473.000	6.799.127	6.733.127	6.672.127
M103.0504	3,5 t	240	52 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	1.512.052	1.372.214	749.635	762.341	2.600.000	2.534.000	2.473.000	6.996.242	6.930.242	6.869.242
M103.0505	4,5 t	240	58 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	1.686.520	1.694.673	925.794	941.485	2.600.000	2.534.000	2.473.000	7.848.472	7.782.472	7.721.472
M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:**													

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M103.0601	7,5 t	240	162 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	4.710.625	4.049.451	1.881.563	2.454.213	3.530.000	3.441.000	3.357.000	16.625.852	16.536.852	16.452.852
M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**													
M103.0701	60 t	210	38 kWh	1 nhân công vận hành	87.942	101.073	26.424	33.030	395.000	385.000	375.000	643.469	633.469	623.469
M103.0702	100 t	210	53 kWh	1 nhân công vận hành	122.656	137.158	35.858	44.823	395.000	385.000	375.000	735.495	725.495	715.495
M103.0703	150 t	210	75 kWh	1 nhân công vận hành	173.570	155.201	40.575	50.719	395.000	385.000	375.000	815.065	805.065	795.065
M103.0704	200 t	210	84 kWh	1 nhân công vận hành	194.399	173.244	45.293	56.616	395.000	385.000	375.000	864.552	854.552	844.552
M103.0801	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	756 kWh	2 nhân công vận hành	1.749.587	7.307.190	1.461.438	1.845.250	790.000	770.000	750.000	13.153.465	13.133.465	13.113.465
M103.0901	**Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130 t**	240	138 kWh	1 nhân công vận hành	319.369	377.853	72.772	139.945	395.000	385.000	375.000	1.304.939	1.294.939	1.284.939
M103.0902	**Máy ép cọc thủy lực 45 Hp**	240	25 kWh	1 nhân công vận hành	57.857	74.250	14.300	27.500	395.000	385.000	375.000	568.907	558.907	548.907
M103.1001	**Máy cấy bấc thấm**	230	48 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.395.741	516.287	148.193	239.022	395.000	385.000	375.000	2.694.243	2.684.243	2.674.243
M103.1100	**Máy khoan xoay:**													
M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	52 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.512.052	1.770.510	1.240.870	756.628	395.000	385.000	375.000	5.675.060	5.665.060	5.655.060
M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	68 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.977.299	2.031.467	1.423.763	868.148	395.000	385.000	375.000	6.695.677	6.685.677	6.675.677
M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	96 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.791.481	5.223.772	3.661.105	2.232.381	395.000	385.000	375.000	14.303.739	14.293.739	14.283.739
M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	137 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.983.676	6.689.678	3.716.488	2.858.837	395.000	385.000	375.000	17.643.679	17.633.679	17.623.679
M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260			-	254.559	126.191	108.786	-	-	-	489.536	489.536	489.536
M103.1201	**Máy khoan tường sét**	260	32 lít diezel + 171 kWh	1 nhân công vận hành	1.326.234	2.070.000	1.150.000	884.615	395.000	385.000	375.000	5.825.849	5.815.849	5.805.849
M103.1300	**Máy khoan cọc đất**													
M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	36 lít diezel + 167 kWh	1 nhân công vận hành	1.433.288	2.409.545	1.338.636	1.029.720	395.000	385.000	375.000	6.606.189	6.596.189	6.586.189
M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	36 lít diezel + 232 kWh	1 nhân công vận hành	1.583.716	2.749.091	1.527.273	1.174.825	395.000	385.000	375.000	7.429.905	7.419.905	7.409.905
M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	36 lít diezel + 768 kWh	2 nhân công vận hành	2.824.164	11.965.726	6.647.626	5.113.558	790.000	770.000	750.000	27.341.074	27.321.074	27.301.074

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260		1 nhân công vận hành	-	1.196.740	664.856	511.428	395.000	385.000	375.000	2.768.024	2.758.024	2.748.024
M103.1401	**Máy cấp xi măng**	260			-	7.400	3.700	2.846	-	-	-	13.946	13.946	13.946
M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**													
M103.1501	750 lít	300	13 kWh	1 nhân công vận hành	30.085	13.758	5.503	4.299	395.000	385.000	375.000	448.645	438.645	428.645
M103.1502	1000 lít	300	18 kWh	1 nhân công vận hành	41.657	79.866	34.313	29.580	395.000	385.000	375.000	580.416	570.416	560.416
M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**													
M103.1601	100 m^3/h	300	21 kWh	1 nhân công vận hành	48.600	159.061	68.337	58.911	395.000	385.000	375.000	729.909	719.909	709.909
M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**													
M103.1701	15 m^3/h	215	37 kWh	1 nhân công vận hành	85.628	16.372	6.753	5.116	395.000	385.000	375.000	508.869	498.869	488.869
M103.1702	200 m^3/h	215	50 kWh	1 nhân công vận hành	115.713	28.922	13.256	10.042	395.000	385.000	375.000	562.933	552.933	542.933
M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**													
M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**													
M104.0101	100 lít	165	8 kWh	1 nhân công vận hành	18.514	26.542	9.080	6.985	395.000	385.000	375.000	456.121	446.121	436.121
M104.0102	250 lít	165	11 kWh	1 nhân công vận hành	25.457	31.309	11.901	9.155	395.000	385.000	375.000	472.822	462.822	452.822
M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**													
M104.0201	80 lít	170	5 kWh	1 nhân công vận hành	11.571	14.352	5.136	3.777	395.000	385.000	375.000	429.836	419.836	409.836
M104.0202	150 lít	170	8 kWh	1 nhân công vận hành	18.514	19.925	7.131	5.244	395.000	385.000	375.000	445.814	435.814	425.814
M104.0203	250 lít	170	11 kWh	1 nhân công vận hành	25.457	25.564	9.149	6.727	395.000	385.000	375.000	461.897	451.897	441.897
M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**													
M104.0301	1200 lít	170	72 kWh	1 nhân công vận hành	166.627	76.309	30.345	22.313	395.000	385.000	375.000	690.594	680.594	670.594
M104.0302	1600 lít	170	96 kWh	1 nhân công vận hành	222.170	104.715	41.641	30.619	395.000	385.000	375.000	794.145	784.145	774.145
M104.0310	**Trạm trộn vữa - năng suất:**													
M104.0312	24 m^3/h	260	85 kWh	2 nhân công vận hành	196.713	672.404	278.923	249.038	790.000	770.000	750.000	2.187.078	2.167.078	2.147.078
M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**													
M104.0401	16 m^3/h	260	92 kWh	2 nhân công vận hành	212.913	471.360	202.510	174.578	790.000	770.000	750.000	1.851.361	1.831.361	1.811.361

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M104.0402	25 m^3/h	260	116 kWh	2 nhân công vận hành	268.455	656.320	272.251	243.082	790.000	770.000	750.000	2.230.108	2.210.108	2.190.108
M104.0403	30 m^3/h	260	172 kWh	2 nhân công vận hành	398.054	829.195	343.963	307.109	790.000	770.000	750.000	2.668.321	2.648.321	2.628.321
M104.0404	50 m^3/h	260	198 kWh	2 nhân công vận hành	458.225	1.323.713	549.096	490.264	790.000	770.000	750.000	3.611.298	3.591.298	3.571.298
M104.0405	60 m^3/h	260	265 kWh	2 nhân công vận hành	613.281	1.456.167	571.680	539.321	790.000	770.000	750.000	3.970.449	3.950.449	3.930.449
M104.0406	75 m^3/h	260	418 kWh	3 nhân công vận hành	967.364	1.680.953	659.930	622.575	1.185.000	1.155.000	1.125.000	5.115.822	5.085.822	5.055.822
M104.0407	90 m^3/h	260	425 kWh	3 nhân công vận hành	983.564	2.235.953	877.819	828.131	1.185.000	1.155.000	1.125.000	6.110.467	6.080.467	6.050.467
M104.0408	125 m^3/h	260	446 kWh	3 nhân công vận hành	1.032.164	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.185.000	1.155.000	1.125.000	7.137.510	7.107.510	7.077.510
M104.0409	160 m^3/h	260	553 kWh	4 nhân công vận hành	1.279.791	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.580.000	1.540.000	1.500.000	7.961.016	7.921.016	7.881.016
M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**													
M104.0501	35 m^3/h	155	76 kWh	1 nhân công vận hành	175.884	21.968	9.275	6.102	395.000	385.000	375.000	608.229	598.229	588.229
M104.0502	45 m^3/h	155	97 kWh	1 nhân công vận hành	224.484	27.427	11.580	7.619	395.000	385.000	375.000	666.110	656.110	646.110
M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**													
M104.0601	20 m^3/h	260	315 kWh	2 nhân công vận hành	728.995	841.947	446.960	259.860	790.000	770.000	750.000	3.067.762	3.047.762	3.027.762
M104.0602	25 m^3/h	260	357 kWh	2 nhân công vận hành	826.194	1.100.475	516.272	339.653	790.000	770.000	750.000	3.572.594	3.552.594	3.532.594
M104.0603	125 m^3/h	260	630 kWh	2 nhân công vận hành	1.457.989	3.716.539	1.743.562	1.147.080	790.000	770.000	750.000	8.855.170	8.835.170	8.815.170
M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**													
M104.0701	14 m^3/h	260	134 kWh	2 nhân công vận hành	310.112	133.729	70.992	41.274	790.000	770.000	750.000	1.346.107	1.326.107	1.306.107
M104.0702	200 m^3/h	260	840 kWh	2 nhân công vận hành	1.943.986	1.141.336	605.894	352.264	790.000	770.000	750.000	4.833.480	4.813.480	4.793.480
M104.0710	**Trạm nghiền đá - năng suất:**													
M104.0714	250 T/h	260	3341 kWh	2 nhân công vận hành	7.731.972	8.037.091	4.266.604	2.480.584	790.000	770.000	750.000	23.306.251	23.286.251	23.266.251
M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**													
M104.0801	25 t/h	190	210 kWh	3 nhân công vận hành	485.996	2.335.118	985.939	864.858	1.185.000	1.155.000	1.125.000	5.856.911	5.826.911	5.796.911

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M104.0802	50 t/h	190	300 kWh	3 nhân công vận hành	694.281	3.302.564	1.394.416	1.223.172	1.185.000	1.155.000	1.125.000	7.799.433	7.769.433	7.739.433
M104.0803	60 t/h	190	324 kWh	4 nhân công vận hành	749.823	3.853.005	1.626.824	1.427.039	1.580.000	1.540.000	1.500.000	9.236.691	9.196.691	9.156.691
M104.0804	80 t/h	190	384 kWh	5 nhân công vận hành	888.679	4.330.293	1.764.193	1.603.812	1.975.000	1.925.000	1.875.000	10.561.977	10.511.977	10.461.977
M104.0805	120 t/h	190	714 kWh	5 nhân công vận hành	1.652.388	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.975.000	1.925.000	1.875.000	12.137.841	12.087.841	12.037.841
M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**													
M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**													
M105.0101	190 cv	150	57 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.657.442	725.526	347.260	372.064	790.000	770.000	750.000	3.892.292	3.872.292	3.852.292
M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**													
M105.0201	65 t/h	180	34 lít diezel	2 nhân công vận hành	988.650	899.423	456.850	356.914	790.000	770.000	750.000	3.491.837	3.471.837	3.451.837
M105.0202	100 t/h	180	50 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.453.897	1.064.428	540.662	422.392	790.000	770.000	750.000	4.271.379	4.251.379	4.231.379
M105.0203	130 cv - 140 cv	180	63 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.831.910	2.093.946	631.507	830.931	790.000	770.000	750.000	6.178.294	6.158.294	6.138.294
M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro- Asphalt tự hành	180	75,6 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.198.292	7.805.417	2.354.015	3.097.388	790.000	770.000	750.000	16.245.112	16.225.112	16.205.112
M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	79 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.297.156	9.240.000	2.786.667	3.666.667	790.000	770.000	750.000	18.780.490	18.760.490	18.740.490
M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	180	30 lít diezel	2 nhân công vận hành	872.338	1.430.393	476.798	567.616	790.000	770.000	750.000	4.137.145	4.117.145	4.097.145
M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	180	57 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.657.442	4.550.000	2.022.222	2.166.667	790.000	770.000	750.000	11.186.331	11.166.331	11.146.331
M105.0500	**Máy cào bóc**													
M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	92 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.675.170	2.047.803	824.810	711.043	790.000	770.000	750.000	7.048.826	7.028.826	7.008.826
M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	340 lít diezel	2 nhân công vận hành	9.886.496	19.546.012	7.872.699	6.786.810	790.000	770.000	750.000	44.882.017	44.862.017	44.842.017
M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	523 lít diezel	2 nhân công vận hành	15.207.757	13.600.000	5.477.778	4.722.222	790.000	770.000	750.000	39.797.757	39.777.757	39.757.757
M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200		1 nhân công vận hành	-	51.490	10.012	14.303	395.000	385.000	375.000	470.805	460.805	450.805
M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	11 lít diezel	1 nhân công vận hành	319.857	248.564	58.486	81.230	395.000	385.000	375.000	1.103.137	1.093.137	1.083.137

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M105.0801	Máy rót mastic	200	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	99.695	26.137	7.687	8.542	395.000	385.000	375.000	537.061	527.061	517.061
M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200		1 nhân công vận hành	-	51.206	22.758	11.379	395.000	385.000	375.000	480.343	470.343	460.343
M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	73 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.122.689	4.642.651	1.547.550	1.842.322	790.000	770.000	750.000	10.945.212	10.925.212	10.905.212
M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**													
M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**													
M106.0101	0,5 t	250	5 lít xăng	1 lái xe	124.619	68.960	26.392	25.541	395.000	385.000	375.000	640.512	630.512	620.512
M106.0102	1,5 t	250	7 lít xăng	1 lái xe	174.466	102.100	39.075	37.815	395.000	385.000	375.000	748.456	738.456	728.456
M106.0103	2 t	250	12 lít xăng	1 lái xe	299.084	118.721	45.437	43.971	395.000	385.000	375.000	902.213	892.213	882.213
M106.0104	2,5 t	250	13 lít xăng	1 lái xe	324.008	134.018	54.308	52.556	395.000	385.000	375.000	959.890	949.890	939.890
M106.0105	5 t	250	25 lít diezel	1 lái xe	726.948	194.536	78.832	76.289	395.000	385.000	375.000	1.471.605	1.461.605	1.451.605
M106.0106	7 t	250	31 lít diezel	1 lái xe	901.416	261.404	105.928	102.511	395.000	385.000	375.000	1.766.259	1.756.259	1.746.259
M106.0107	10 t	250	38 lít diezel	1 lái xe	1.104.961	322.699	138.940	134.458	395.000	385.000	375.000	2.096.058	2.086.058	2.076.058
M106.0108	12 t	260	41 lít diezel	1 lái xe	1.192.195	335.655	144.518	139.856	395.000	385.000	375.000	2.207.224	2.197.224	2.187.224
M106.0109	15 t	260	46 lít diezel	1 lái xe	1.337.585	409.568	176.342	170.653	395.000	385.000	375.000	2.489.148	2.479.148	2.469.148
M106.0110	20 t	270	56 lít diezel	1 lái xe	1.628.364	582.575	249.675	277.416	395.000	385.000	375.000	3.133.030	3.123.030	3.113.030
M106.0111	32 t	270	62 lít diezel	1 lái xe	1.802.832	922.303	395.273	439.192	395.000	385.000	375.000	3.954.600	3.944.600	3.934.600
M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**													
M106.0201a	0,5 t	260	4 lít xăng	1 lái xe	99.695	47.077	23.077	18.462	395.000	385.000	375.000	583.311	573.311	563.311
M106.0201	2,5 t	260	19 lít xăng	1 lái xe	473.550	146.000	71.568	57.255	395.000	385.000	375.000	1.143.373	1.133.373	1.123.373
M106.0202	5 t	260	41 lít diezel	1 lái xe	1.192.195	257.487	126.219	100.975	395.000	385.000	375.000	2.071.876	2.061.876	2.051.876
M106.0203	7 t	260	46 lít diezel	1 lái xe	1.337.585	362.871	173.134	142.302	395.000	385.000	375.000	2.410.892	2.400.892	2.390.892
M106.0204	10 t	280	57 lít diezel	1 lái xe	1.657.442	384.724	183.561	150.872	395.000	385.000	375.000	2.771.599	2.761.599	2.751.599
M106.0205	12 t	280	65 lít diezel	1 lái xe	1.890.065	443.927	211.808	174.089	395.000	385.000	375.000	3.114.889	3.104.889	3.094.889
M106.0206	15 t	300	73 lít diezel	1 lái xe	2.122.689	496.997	234.693	207.082	395.000	385.000	375.000	3.456.461	3.446.461	3.436.461
M106.0207	20 t	300	76 lít diezel	1 lái xe	2.209.923	739.415	349.168	308.089	395.000	385.000	375.000	4.001.595	3.991.595	3.981.595
M106.0208	22 t	300	77 lít diezel	1 lái xe	2.239.001	756.921	408.497	360.439	395.000	385.000	375.000	4.159.858	4.149.858	4.139.858
M106.0209	25 t	340	81 lít diezel	1 lái xe	2.355.312	805.716	468.279	413.188	395.000	385.000	375.000	4.437.495	4.427.495	4.417.495
M106.0210	27 t	340	86 lít diezel	1 lái xe	2.500.702	862.307	486.430	442.209	395.000	385.000	375.000	4.686.648	4.676.648	4.666.648
M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**													
M106.0301	150 cv	200	30 lít diezel	1 lái xe	872.338	262.109	109.772	134.415	395.000	385.000	375.000	1.773.634	1.763.634	1.753.634
M106.0302	200 cv	200	40 lít diezel	1 lái xe	1.163.117	361.969	151.594	185.625	395.000	385.000	375.000	2.257.305	2.247.305	2.237.305
M106.0303	255 cv	200	51 lít diezel	1 lái xe	1.482.974	474.282	193.226	263.490	395.000	385.000	375.000	2.808.972	2.798.972	2.788.972
M106.0304	272 cv	260	56 lít diezel	1 lái xe	1.628.364	411.212	166.146	249.219	395.000	385.000	375.000	2.849.941	2.839.941	2.829.941
M106.0305	360 cv	260	68 lít diezel	1 lái xe	1.977.299	432.694	166.085	262.239	395.000	385.000	375.000	3.233.317	3.223.317	3.213.317
M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**													

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M106.0401	6 m^3	260	43 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.250.351	428.713	193.941	204.149	790.000	770.000	750.000	2.867.154	2.847.154	2.827.154
M106.0402	10,7 m^3	260	64 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.860.988	1.054.890	460.468	502.329	790.000	770.000	750.000	4.668.675	4.648.675	4.628.675
M106.0403	14,5 m^3	260	70 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.035.455	1.437.820	627.620	684.676	790.000	770.000	750.000	5.575.571	5.555.571	5.535.571
M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**													
M106.0501	4 m^3	260	20 lít diezel	1 lái xe	581.559	197.343	80.961	101.201	395.000	385.000	375.000	1.356.064	1.346.064	1.336.064
M106.0502	5 m^3	260	23 lít diezel	1 lái xe	668.792	206.641	84.187	114.801	395.000	385.000	375.000	1.469.421	1.459.421	1.449.421
M106.0503	6 m^3	260	24 lít diezel	1 lái xe	697.870	237.311	96.682	131.839	395.000	385.000	375.000	1.558.702	1.548.702	1.538.702
M106.0504	7 m^3	260	26 lít diezel	1 lái xe	756.026	262.064	108.531	158.826	395.000	385.000	375.000	1.680.447	1.670.447	1.660.447
M106.0505	9 m^3	260	27 lít diezel	1 lái xe	785.104	303.187	125.562	183.750	395.000	385.000	375.000	1.792.603	1.782.603	1.772.603
M106.0506	10 m^3	260	30 lít diezel	1 lái xe	872.338	329.798	136.583	199.877	395.000	385.000	375.000	1.933.596	1.923.596	1.913.596
M106.0507	16 m^3	270	35 lít diezel	1 lái xe	1.017.728	408.615	169.224	247.646	395.000	385.000	375.000	2.238.213	2.228.213	2.218.213
M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**													
M106.0601	2 m^3	260	19 lít diezel	1 lái xe	552.481	196.027	87.123	100.527	395.000	385.000	375.000	1.331.158	1.321.158	1.311.158
M106.0602	3 m^3	260	27 lít diezel	1 lái xe	785.104	289.075	128.478	148.243	395.000	385.000	375.000	1.745.900	1.735.900	1.725.900
M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**													
M106.0701	1,5 t	250	18 lít xăng	1 lái xe	448.627	207.197	64.749	86.332	395.000	385.000	375.000	1.201.905	1.191.905	1.181.905
M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**													
M106.0801	15 t	240			-	78.417	24.798	40.214	-	-	-	143.429	143.429	143.429
M106.0802	21t	240			-	90.992	28.775	46.663	-	-	-	166.430	166.430	166.430
M106.0803	30 t	240			-	122.636	32.493	62.890	-	-	-	218.019	218.019	218.019
M106.0804	40 t	240			-	144.845	38.378	74.279	-	-	-	257.502	257.502	257.502
M106.0805	60 t	240			-	162.736	43.118	83.454	-	-	-	289.308	289.308	289.308
M106.0806	100 t	240			-	261.995	69.417	134.356	-	-	-	465.768	465.768	465.768
M106.0807	125 t	240			-	293.462	77.755	150.493	-	-	-	521.710	521.710	521.710
M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**													
M106.0901	30 t	240	93 lít diezel	1 lái xe	2.704.247	653.250	173.083	335.000	395.000	385.000	375.000	4.260.580	4.250.580	4.240.580
M106.0902	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	35 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.017.728	2.270.205	1.008.980	1.081.050	790.000	770.000	750.000	6.167.963	6.147.963	6.127.963
M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m^3	180	23 lít diezel	1 lái xe	668.792	558.600	227.578	310.333	395.000	385.000	375.000	2.160.303	2.150.303	2.140.303
M106.1000	**Ô tô phun sơn**													
M106.1001	19,7cv	180	16 lít diezel 5 lít xăng	1 lái xe	589.865	2.937.480	1.196.751	1.631.933	395.000	385.000	375.000	6.751.029	6.741.029	6.731.029

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**													
M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**													
M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	5 kWh	1 nhân công vận hành	11.571	10.103	4.771	2.806	395.000	385.000	375.000	424.251	414.251	404.251
M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240		1 nhân công vận hành	-	19.863	9.380	5.518	395.000	385.000	375.000	429.761	419.761	409.761
M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240		1 nhân công vận hành	-	85.593	34.343	26.418	395.000	385.000	375.000	541.354	531.354	521.354
M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240		1 nhân công vận hành	-	4.601	2.172	1.278	395.000	385.000	375.000	403.051	393.051	383.051
M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**													
M107.0201	D75-95 mm	270		2 nhân công vận hành	-	624.220	216.233	203.993	790.000	770.000	750.000	1.834.446	1.814.446	1.794.446
M107.0202	D105-110 mm	270		2 nhân công vận hành	-	780.144	270.246	254.949	790.000	770.000	750.000	2.095.339	2.075.339	2.055.339
M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**													
M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	84 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.442.546	4.694.992	1.564.997	2.407.688	790.000	770.000	750.000	11.900.223	11.880.223	11.860.223
M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	138 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.012.754	6.842.759	2.280.920	3.509.107	790.000	770.000	750.000	17.435.540	17.415.540	17.395.540
M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**													
M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	38 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.104.961	5.193.716	1.731.239	2.663.444	790.000	770.000	750.000	11.483.360	11.463.360	11.443.360
M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**													
M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	675 kWh	2 nhân công vận hành	1.562.131	20.282.555	5.547.366	10.401.311	790.000	770.000	750.000	38.583.363	38.563.363	38.543.363
M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**													
M107.0601	9 kW	240	16 kWh	1 nhân công vận hành	37.028	1.489.743	165.527	551.757	395.000	385.000	375.000	2.639.055	2.629.055	2.619.055
M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**													
M107.0701	YG 60	250	28 lít diezel	2 nhân công vận hành	814.182	488.274	187.798	208.664	790.000	770.000	750.000	2.488.918	2.468.918	2.448.918
M107.0800	**Máy khoan dẫn chuyên dụng**													
M107.0801	HCR1200-EDII	285	332 lít diezel	1 nhân công vận hành	9.653.873	2.323.579	1.032.702	992.982	395.000	385.000	375.000	14.398.136	14.388.136	14.378.136

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	20,4 lít diezel	1 nhân công vận hành	593.190	51.250	28.472	28.472	395.000	385.000	375.000	1.096.384	1.086.384	1.076.384
M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**													
M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**													
M108.0101	3,75 kVA	170	2 lít diezel	1 nhân công vận hành	58.156	6.400	2.068	2.461	395.000	385.000	375.000	464.085	454.085	444.085
M108.0101a	5 kVA	170	3,5 lít diezel	1 nhân công vận hành	101.773	12.159	3.928	4.676	395.000	385.000	375.000	517.536	507.536	497.536
M108.0102	6,25 kVA	170	5 lít diezel	1 nhân công vận hành	145.390	21.743	7.025	8.363	395.000	385.000	375.000	577.521	567.521	557.521
M108.0103	37,5 kVA	170	24 lít diezel	1 nhân công vận hành	697.870	74.439	26.881	34.463	395.000	385.000	375.000	1.228.653	1.218.653	1.208.653
M108.0104	62,5 kVA	170	36 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.046.805	109.838	39.664	50.851	395.000	385.000	375.000	1.642.158	1.632.158	1.622.158
M108.0105	93,75 kVA	170	45 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.308.507	142.615	51.860	72.028	395.000	385.000	375.000	1.970.010	1.960.010	1.950.010
M108.0106	150kVA	170	76 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.209.923	169.771	62.249	94.317	395.000	385.000	375.000	2.931.260	2.921.260	2.911.260
M108.0107	250 kVA	170	106 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.082.261	177.722	65.165	98.734	395.000	385.000	375.000	3.818.882	3.808.882	3.798.882
M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**													
M108.0201	120 m^3/h	180	14 lít xăng	1 nhân công vận hành	348.932	39.159	19.777	19.777	395.000	385.000	375.000	822.645	812.645	802.645
M108.0202	600 m^3/h	180	46 lít xăng	1 nhân công vận hành	1.146.490	187.053	95.605	103.918	395.000	385.000	375.000	1.928.066	1.918.066	1.908.066
M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**													
M108.0301	120 m^3/h	180	14 lít diezel	1 nhân công vận hành	407.091	42.375	23.114	21.401	395.000	385.000	375.000	888.981	878.981	868.981
M108.0302	240 m^3/h	180	28 lít diezel	1 nhân công vận hành	814.182	86.263	47.053	43.567	395.000	385.000	375.000	1.386.065	1.376.065	1.366.065
M108.0303	360 m^3/h	180	35 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.017.728	119.369	65.110	60.287	395.000	385.000	375.000	1.657.494	1.647.494	1.637.494
M108.0304	420 m^3/h	180	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.104.961	154.996	84.543	78.281	395.000	385.000	375.000	1.817.781	1.807.781	1.797.781
M108.0305	540 m^3/h	180	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.279.429	176.751	96.410	89.268	395.000	385.000	375.000	2.036.858	2.026.858	2.016.858
M108.0306	600 m^3/h	180	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.663	205.397	114.109	114.109	395.000	385.000	375.000	2.195.278	2.185.278	2.175.278
M108.0307	660 m^3/h	180	50 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.453.897	239.276	132.931	132.931	395.000	385.000	375.000	2.354.035	2.344.035	2.334.035

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M108.0308	1200 m^3/h	180	75 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.180.845	479.985	207.994	266.658	395.000	385.000	375.000	3.530.482	3.520.482	3.510.482
M108.0309	1260 m^3/h	180	78 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.268.079	551.929	214.639	306.627	395.000	385.000	375.000	3.736.274	3.726.274	3.716.274
M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**													
M108.0401	5 m^3/h	180	2 kWh	1 nhân công vận hành	4.629	1.911	828	796	395.000	385.000	375.000	403.164	393.164	383.164
M108.0402	300 m^3/h	180	86 kWh	1 nhân công vận hành	199.027	78.759	30.231	39.778	395.000	385.000	375.000	742.795	732.795	722.795
M108.0403	600 m^3/h	180	125 kWh	1 nhân công vận hành	289.284	170.004	58.385	85.861	395.000	385.000	375.000	998.534	988.534	978.534
M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**													
M109.0110	**Sà lan tự hành (không mở đáy) - trọng tải:**													
M109.0111	200 t	270	120 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	3.489.352	713.133	417.037	500.444	2.680.000	2.613.000	2.548.000	7.799.966	7.732.966	7.667.966
M109.0112	400 t	270	202 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	5.873.742	1.108.333	648.148	777.778	2.680.000	2.613.000	2.548.000	11.088.001	11.021.001	10.956.001
M109.0113	800 t	270	540 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	15.702.082	1.820.833	894.444	1.277.778	3.540.000	3.451.000	3.366.000	23.235.137	23.146.137	23.061.137
M109.0115	1200 t	270	931 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	27.071.553	2.533.333	1.244.444	1.777.778	3.540.000	3.451.000	3.366.000	36.167.108	36.078.108	35.993.108
M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**													
M109.0101	100 t	260			-	186.758	111.300	113.187	-	-	-	411.245	411.245	411.245
M109.0102	200 t	290			-	246.187	146.717	149.204	-	-	-	542.108	542.108	542.108
M109.0103	250 t	290			-	307.714	183.385	186.493	-	-	-	677.592	677.592	677.592
M109.0104	400 t	290			-	412.294	229.052	249.875	-	-	-	891.221	891.221	891.221
M109.0105	600 t	290			-	485.054	269.475	293.972	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M109.0106	800 t	290			-	687.170	360.938	416.467	-	-	-	1.464.575	1.464.575	1.464.575
M109.0107	1000 t	290			-	808.424	424.627	489.954	-	-	-	1.723.005	1.723.005	1.723.005
M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**													
M109.0201	60 t	230			-	52.311	31.175	31.703	-	-	-	115.189	115.189	115.189
M109.0202	200 t	230			-	91.099	54.292	55.212	-	-	-	200.603	200.603	200.603
M109.0203	250 t	230			-	95.640	56.997	57.963	-	-	-	210.600	210.600	210.600
M109.0301	**Pông tông**	230			-	174.967	77.763	89.727	-	-	-	342.457	342.457	342.457
M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng**													
M109.0401	5 t	230	44 lít diezel	1 thuyền trưởng	1.279.429	111.052	58.330	67.304	500.000	488.000	475.000	2.016.115	2.004.115	1.991.115
M109.0402	40 t	230	131 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	3.809.209	381.796	200.539	231.391	930.000	907.000	884.000	5.552.935	5.529.935	5.506.935
M109.0500	**Ca nô - công suất:**													
M109.0501	12 cv	260	3 lít diezel	1 thuyền trưởng	87.234	39.337	21.854	21.854	500.000	488.000	475.000	670.279	658.279	645.279
M109.0502	23 cv	260	5 lít diezel	1 thuyền trưởng	145.390	43.195	23.997	23.997	500.000	488.000	475.000	736.579	724.579	711.579
M109.0503	30 cv	260	6 lít diezel	1 thuyền trưởng	174.468	46.862	23.431	26.034	500.000	488.000	475.000	770.795	758.795	745.795
M109.0504	54 cv	260	10 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	290.779	60.197	30.098	33.443	930.000	907.000	884.000	1.344.517	1.321.517	1.298.517
M109.0505	75 cv	260	14 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	407.091	78.973	36.694	47.862	930.000	907.000	884.000	1.500.620	1.477.620	1.454.620
M109.0506	90 cv	260	19 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	552.481	105.898	49.205	64.180	930.000	907.000	884.000	1.701.764	1.678.764	1.655.764
M109.0507	150 cv	260	23 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 máy I +1 thủy thủ	668.792	138.737	64.464	84.083	1.370.000	1.336.000	1.302.000	2.326.076	2.292.076	2.258.076
M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**													
M109.0701	75 cv	260	68 lít diezel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1 thợ điện + 2 thuỷ thủ	1.977.299	84.842	51.600	59.538	2.650.000	2.583.000	2.520.000	4.823.279	4.756.279	4.693.279
M109.0702	150 cv	260	95 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	2.762.403	201.418	117.788	141.346	3.110.000	3.032.000	2.957.000	6.332.955	6.254.955	6.179.955
M109.0703	250 cv	260	148 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	4.303.534	258.880	151.392	181.670	3.110.000	3.032.000	2.957.000	8.005.476	7.927.476	7.852.476

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M109.0704	360 cv	260	202 lít diezel	1 thuyền trưởng+ 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	5.873.742	291.687	170.577	204.692	3.110.000	3.032.000	2.957.000	9.650.698	9.572.698	9.497.698
M109.0705	600 cv	260	315 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	9.159.548	433.682	213.037	304.338	4.400.000	4.289.000	4.184.000	14.510.605	14.399.605	14.294.605
M109.0706	1200 cv (tầu kéo biển)	270	714 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	20.761.642	3.119.642	1.386.507	2.189.222	4.400.000	4.289.000	4.184.000	31.857.013	31.746.013	31.641.013
M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**													
M109.0801	495 cv	290	520 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	15.120.524	2.441.207	1.976.215	2.324.959	7.030.000	6.853.000	6.683.000	28.892.905	28.715.905	28.545.905
M109.0900	**Tàu cuốc biển - công suất:**													
M109.0901	2085 cv	290	1751 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	50.915.455	7.527.414	5.376.724	7.168.966	7.030.000	6.853.000	6.683.000	78.018.559	77.841.559	77.671.559
M109.1000	**Tàu hút - công suất:**													

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M109.1001	585 cv	290	573 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	16.661.654	2.146.640	1.086.571	1.590.103	5.290.000	5.157.000	5.029.000	26.774.968	26.641.968	26.513.968
M109.1002	1200 cv	290	1008 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thuỷ thủ	29.310.553	4.369.919	2.601.142	4.161.828	6.590.000	6.424.000	6.265.000	47.033.442	46.867.442	46.708.442
M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	3211 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thuỷ thủ	93.369.233	22.153.429	8.439.401	21.098.503	8.330.000	8.120.000	7.919.000	153.390.566	153.180.566	152.979.566
M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**													
M109.1101	1390 cv	290	1446 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	42.046.687	2.474.032	2.552.572	2.356.221	5.730.000	5.586.000	5.447.000	55.159.512	55.015.512	54.876.512

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M109.1102	5945 cv	290	5232 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	152.135.730	14.303.172	13.622.069	13.622.069	5.730.000	5.586.000	5.447.000	199.413.040	199.269.040	199.130.040
M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**													
M109.1201	17 m^3	290	2663 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	77.434.528	10.747.443	7.297.647	7.961.069	7.030.000	6.853.000	6.683.000	110.470.687	110.293.687	110.123.687
M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**													
M109.1301	1,25 m^3	250	70 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.035.455	611.891	353.537	407.927	395.000	385.000	375.000	3.803.810	3.793.810	3.783.810
M109.1401	**Trạm lặn**	170		2 thợ lặn	-	102.124	34.041	36.311	1.410.000	1.374.000	1.340.000	1.582.476	1.546.476	1.512.476
M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**													
M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**													
M110.0101	0,9 m^3	290	52 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.512.052	1.260.836	517.266	646.582	395.000	385.000	375.000	4.331.736	4.321.736	4.311.736
M110.0102	1,65 m^3	290	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.890.065	1.449.975	594.862	743.577	395.000	385.000	375.000	5.073.479	5.063.479	5.053.479
M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng**													
M110.0201	3 m^3/ph	290	248 kWh	1 nhân công vận hành	573.939	363.398	178.334	201.888	395.000	385.000	375.000	1.712.559	1.702.559	1.692.559
M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**													
M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	43 kWh	1 nhân công vận hành	99.514	13.590	4.174	5.824	395.000	385.000	375.000	518.102	508.102	498.102

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M110.0302	Xe goòng 3 t	300		1 nhân công vận hành	-	13.002	4.437	6.191	395.000	385.000	375.000	418.630	408.630	398.630
M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	37 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.883	1.025.548	393.645	621.544	395.000	385.000	375.000	3.511.620	3.501.620	3.491.620
M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	27 kWh	1 nhân công vận hành	62.485	104.108	35.529	49.575	395.000	385.000	375.000	646.697	636.697	626.697
M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**													
M110.0401	135 cv	270	45 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.308.507	312.767	89.776	173.760	395.000	385.000	375.000	2.279.810	2.269.810	2.259.810
M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP**													
M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường**													
M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	53 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.541.130	872.996	254.624	363.748	790.000	770.000	750.000	3.822.498	3.802.498	3.782.498
M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	150	33 lít xăng	2 nhân công vận hành	822.482	473.622	130.014	185.734	790.000	770.000	750.000	2.401.852	2.381.852	2.361.852
M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**													
M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	201 kWh	2 nhân công vận hành	465.168	3.083.246	799.360	1.370.331	790.000	770.000	750.000	6.508.105	6.488.105	6.468.105
M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	2 kWh	2 nhân công vận hành	4.629	1.580.185	409.678	702.304	790.000	770.000	750.000	3.486.796	3.466.796	3.446.796
M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**													
M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**													
M112.0101	1,1 kW	190	3 kWh		6.943	3.078	851	905	-	-	-	11.777	11.777	11.777
M112.0102	2 kW	190	5 kWh		11.571	3.488	964	1.026	-	-	-	17.049	17.049	17.049
M112.0103	2,8 kW	190	8 kWh		18.514	4.103	1.134	1.207	-	-	-	24.958	24.958	24.958
M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	10 kWh		23.143	10.071	2.784	2.962	-	-	-	38.960	38.960	38.960
M112.0105	14 kW	180	34 kWh		78.685	15.287	4.300	4.777	-	-	-	103.049	103.049	103.049
M112.0106	20 kW	180	48 kWh		111.085	24.764	6.501	7.739	-	-	-	150.089	150.089	150.089
M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**													
M112.0201	5 cv	150	2,7 lít diezel		78.510	17.275	4.664	4.319	-	-	-	104.768	104.768	104.768
M112.0202	5,5 cv	150	3 lít diezel		87.234	20.637	5.572	5.159	-	-	-	118.602	118.602	118.602
M112.0203	10 cv	150	5 lít diezel		145.390	35.924	9.699	8.981	-	-	-	199.994	199.994	199.994
M112.0204	20 cv	150	10 lít diezel		290.779	71.074	20.620	21.936	-	-	-	404.409	404.409	404.409
M112.0205	25 cv	150	11 lít diezel		319.857	75.194	19.659	24.573	-	-	-	439.283	439.283	439.283
M112.0206	30 cv	150	15 lít diezel		436.169	90.982	23.786	29.733	-	-	-	580.670	580.670	580.670

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M112.0207	40 cv	150	20 lít diezel		581.559	117.251	33.719	38.317	-	-	-	770.846	770.846	770.846
M112.0208	75 cv	150	36 lít diezel		1.046.805	227.944	60.152	79.147	-	-	-	1.414.048	1.414.048	1.414.048
M112.0209	120 cv	150	53 lít diezel		1.541.130	257.089	67.843	89.267	-	-	-	1.955.329	1.955.329	1.955.329
M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**													
M112.0301	3 cv	150	1,6 lít xăng		39.878	13.147	3.813	3.287	-	-	-	60.125	60.125	60.125
M112.0302	6 cv	150	3 lít xăng		74.771	22.472	6.517	5.618	-	-	-	109.378	109.378	109.378
M112.0303	8 cv	150	4 lít xăng		99.695	29.351	8.512	7.338	-	-	-	144.896	144.896	144.896
M112.0401	**Máy bơm chân không 7,5 kW**	280	22 kWh		50.914	105.397	32.430	45.041	-	-	-	233.782	233.782	233.782
M112.0402	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180	180 kWh	1 nhân công vận hành	416.568	78.025	24.008	33.344	395.000	385.000	375.000	946.945	936.945	926.945
M112.0501	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	180	111 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.227.650	752.905	141.572	321.754	395.000	385.000	375.000	4.838.881	4.828.881	4.818.881
M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**													
M112.0601	6 m^3/h	150	19 kWh	1 nhân công vận hành	43.971	111.688	45.503	34.472	395.000	385.000	375.000	630.634	620.634	610.634
M112.0602	9 m^3/h	150	34 kWh	1 nhân công vận hành	78.685	140.291	57.156	43.300	395.000	385.000	375.000	714.432	704.432	694.432
M112.0603	32 - 50 m^3/h	150	72 kWh	1 nhân công vận hành	166.627	184.496	69.471	56.943	395.000	385.000	375.000	872.537	862.537	852.537
M112.0605	15 m^3/h	150	67 kWh	1 nhân công vận hành	155.056	169.360	63.771	52.272	395.000	385.000	375.000	835.459	825.459	815.459
M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**													
M112.0701	126 cv	200	54 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.570.208	129.969	45.730	60.171	395.000	385.000	375.000	2.201.078	2.191.078	2.181.078
M112.0702	350 cv	200	127 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.692.897	273.186	88.533	126.475	395.000	385.000	375.000	4.576.091	4.566.091	4.556.091
M112.0703	380 cv	200	136 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.954.598	292.367	89.334	135.355	395.000	385.000	375.000	4.866.654	4.856.654	4.846.654
M112.0704	480 cv	200	168 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.885.092	356.303	102.272	164.955	395.000	385.000	375.000	5.903.622	5.893.622	5.883.622
M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng**													
M112.0801	50 m^3/h	260	53 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.541.130	1.128.954	521.056	578.951	790.000	770.000	750.000	4.560.091	4.540.091	4.520.091
M112.0802	60 m^3/h	260	60 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.744.676	1.264.385	540.335	648.402	790.000	770.000	750.000	4.987.798	4.967.798	4.947.798
M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**													
M112.0901	40 - 60 m^3/h	220	182 kWh	2 nhân công vận hành	421.197	662.170	367.872	282.979	790.000	770.000	750.000	2.524.218	2.504.218	2.484.218

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M112.0902	60 - 90 m^3/h	220	248 kWh	2 nhân công vận hành	573.939	910.392	505.774	389.057	790.000	770.000	750.000	3.169.162	3.149.162	3.129.162
M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**													
M112.1001	9 m^3/h (AL 285)	200	54 kWh	1 nhân công vận hành	124.971	1.014.645	424.937	520.331	395.000	385.000	375.000	2.479.884	2.469.884	2.459.884
M112.1002	16 m^3/h (AL 500)	200	429 kWh	1 nhân công vận hành	992.821	3.941.406	1.515.926	2.021.234	395.000	385.000	375.000	8.866.387	8.856.387	8.846.387
M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**													
M112.1101	1,0 kW	150	5 kWh	1 nhân công vận hành	11.571	10.700	3.766	1.712	395.000	385.000	375.000	422.749	412.749	402.749
M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**													
M112.1201	1,0 kW	150	5 kWh		11.571	8.408	2.960	1.345	-	-	-	24.284	24.284	24.284
M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**													
M112.1301	1,5 kW	150	7 kWh	1 nhân công vận hành	16.200	9.860	4.338	1.972	395.000	385.000	375.000	427.370	417.370	407.370
M112.1302	3,5 kW	150	16 kWh	1 nhân công vận hành	37.028	32.713	10.632	6.543	395.000	385.000	375.000	481.916	471.916	461.916
M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**													
M112.1401	Máy phun sơn 400 m^2/h	150		1 nhân công vận hành	-	11.771	2.889	2.140	395.000	385.000	375.000	411.800	401.800	391.800
M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150		1 nhân công vận hành	-	10.930	2.683	1.987	395.000	385.000	375.000	410.600	400.600	390.600
M112.1403	Máy phun cát	200		1 nhân công vận hành	-	18.161	3.467	3.302	395.000	385.000	375.000	419.930	409.930	399.930
M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	176 kWh	2 nhân công vận hành	407.311	2.473.428	524.667	499.682	790.000	770.000	750.000	4.695.088	4.675.088	4.655.088
M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**													
M112.1501	2,5 kW	220	5 kWh		11.571	21.938	7.995	7.800	-	-	-	49.304	49.304	49.304
M112.1502	4,5 kW	220	9 kWh		20.828	29.250	10.660	10.400	-	-	-	71.138	71.138	71.138
M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:**													
M112.1601	1,7 kW	130	3 kWh		6.943	9.577	2.682	1.277	-	-	-	20.479	20.479	20.479
M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**													
M112.1701	0,62 kW	150	0,9 kWh		2.083	9.600	2.400	1.280	-	-	-	15.363	15.363	15.363
M112.1702	0,75 kW	150	1,1 kWh		2.546	8.333	3.125	1.667	-	-	-	15.671	15.671	15.671
M112.1703	0,85 kW	150	1,3 kWh		3.009	9.000	3.375	1.800	-	-	-	17.184	17.184	17.184
M112.1704	1,00 kW	130	1,6 kWh		3.703	12.923	4.846	2.585	-	-	-	24.057	24.057	24.057
M112.1705	1,50 kW	110	2,3 kWh		5.323	18.909	7.091	3.782	-	-	-	35.105	35.105	35.105

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**													
M112.1801	15 kW	240	27 kWh	1 nhân công vận hành	62.485	32.029	8.699	19.771	395.000	385.000	375.000	517.984	507.984	497.984
M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**													
M112.1901	10 kW	230	13 kWh	1 nhân công vận hành	30.085	13.531	3.561	4.070	395.000	385.000	375.000	446.247	436.247	426.247
M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**													
M112.2001	1,7 kW	130	3 kWh		6.943	17.885	4.471	2.385	-	-	-	31.684	31.684	31.684
M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**													
M112.2101	1,5 kW	120	2,7 kWh		6.249	14.583	4.010	2.917	-	-	-	27.759	27.759	27.759
M112.2102	1,7 kW	90	3 kWh		6.943	12.289	6.144	3.511	-	-	-	28.887	28.887	28.887
M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**													
M112.2201a	1,5 kW	120	2,7 kWh		6.249	29.000	7.975	5.800	-	-	-	49.024	49.024	49.024
M112.2201	7,5 kW	120	11 kWh	1 nhân công vận hành	25.457	29.000	7.975	5.800	395.000	385.000	375.000	463.232	453.232	443.232
M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	8 lít xăng	1 nhân công vận hành	199.390	57.750	14.438	16.042	395.000	385.000	375.000	682.620	672.620	662.620
M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	34 lít xăng	1 nhân công vận hành	847.406	487.500	121.875	135.417	395.000	385.000	375.000	1.987.198	1.977.198	1.967.198
M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	50 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.453.897	7.164.600	1.791.150	1.990.167	395.000	385.000	375.000	12.794.814	12.784.814	12.774.814
M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**													
M112.2301	5 kW	240	9 kWh	1 nhân công vận hành	20.828	16.450	5.288	4.700	395.000	385.000	375.000	442.266	432.266	422.266
M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**													
M112.2401	5 kW	240	10 kWh	1 nhân công vận hành	23.143	10.183	2.977	3.133	395.000	385.000	375.000	434.436	424.436	414.436
M112.2402	15 kW	240	27 kWh	1 nhân công vận hành	62.485	76.343	25.448	26.100	395.000	385.000	375.000	585.376	575.376	565.376
M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**													
M112.2501	2,8 kW	240	5 kWh	1 nhân công vận hành	11.571	21.893	7.124	6.950	395.000	385.000	375.000	442.538	432.538	422.538
M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**													
M112.2601	5 kW	240	9 kWh	1 nhân công vận hành	20.828	10.617	3.109	3.033	395.000	385.000	375.000	432.587	422.587	412.587
M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**													
M112.2701	0,8 kW	190	2 kWh		4.629	4.963	2.542	968	-	-	-	13.102	13.102	13.102
M112.2801	**Máy cắt thép Plasma**	230	13 kWh	1 nhân công vận hành	30.085	35.049	11.383	11.983	395.000	385.000	375.000	483.500	473.500	463.500
M112.2802	**Máy dán băng tải**	230	3 kWh	1 nhân công vận hành	6.943	3.448	1.008	1.061	395.000	385.000	375.000	407.460	397.460	387.460

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**													
M112.2901	1,5 m^3/ph	120			-	13.500	2.970	2.250	-	-	-	18.720	18.720	18.720
M112.2902	3,0 m^3/ph	120			-	15.250	3.355	2.542	-	-	-	21.147	21.147	21.147
M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**													
M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	5 kWh	1 nhân công vận hành	11.571	17.165	5.517	4.904	395.000	385.000	375.000	434.157	424.157	414.157
M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**													
M112.3101	5 kW	230	10 kWh	1 nhân công vận hành	23.143	27.877	9.292	9.530	395.000	385.000	375.000	464.842	454.842	444.842
M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	32 kWh	1 nhân công vận hành	74.057	27.877	9.292	9.530	395.000	385.000	375.000	515.756	505.756	495.756
M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**													
M112.3201	1,7 kW	230	4 kWh		9.257	13.817	4.047	3.948	-	-	-	31.069	31.069	31.069
M112.3202	2,7 kW	230	6 kWh		13.886	16.617	4.867	4.748	-	-	-	40.118	40.118	40.118
M112.3300	**Máy tiện - công suất:**													
M112.3301a	4,5kW	230	10 kWh	1 nhân công vận hành	23.143	22.187	7.220	7.043	395.000	385.000	375.000	454.593	444.593	434.593
M112.3301	10 kW	230	19 kWh	1 nhân công vận hành	43.971	61.028	19.858	19.374	395.000	385.000	375.000	539.231	529.231	519.231
M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**													
M112.3401	7,5 kW	230	16 kWh	1 nhân công vận hành	37.028	39.937	12.995	12.678	395.000	385.000	375.000	497.638	487.638	477.638
M112.3500	**Máy phay - công suất:**													
M112.3501	7 kW	230	15 kWh	1 nhân công vận hành	34.714	48.811	15.883	15.496	395.000	385.000	375.000	509.904	499.904	489.904
M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**													
M112.3601	1,1 kW	220	2 kWh	1 nhân công vận hành	4.629	3.882	1.137	1.109	395.000	385.000	375.000	405.757	395.757	385.757
M112.3600a	**Máy gấp mép - công suất:**													
M112.3601a	5,0 kW	220	9 kWh	1 nhân công vận hành	20.828	11.582	3.392	3.309	395.000	385.000	375.000	434.111	424.111	414.111
M112.3700	**Máy mài - công suất:**													
M112.3701	1,0 kW	220	2 kWh		4.629	2.227	780	636	-	-	-	8.272	8.272	8.272
M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	3 kWh		6.943	4.709	1.648	1.345	-	-	-	14.645	14.645	14.645
M112.3703	2,7 kW	230	4 kWh		9.257	6.817	2.386	1.948	-	-	-	20.408	20.408	20.408
M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**													
M112.3801	1,3 kW	180	3 kWh		6.943	12.667	4.433	1.689	-	-	-	25.732	25.732	25.732
M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**													

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M112.3901	50 kW	200	105 kWh	1 nhân công vận hành	242.998	31.200	5.850	6.500	395.000	385.000	375.000	681.548	671.548	661.548
M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**													
M112.4001	7 kW	200	15 kWh	1 nhân công vận hành	34.714	4.515	1.032	1.075	395.000	385.000	375.000	436.336	426.336	416.336
M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	29 kWh	1 nhân công vận hành	67.114	9.030	2.064	2.150	395.000	385.000	375.000	475.358	465.358	455.358
M112.4003	23 kW	200	48 kWh	1 nhân công vận hành	111.085	16.800	3.840	4.000	395.000	385.000	375.000	530.725	520.725	510.725
M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**													
M112.4101	1000 l/h	160		1 nhân công vận hành	-	4.463	1.020	1.063	395.000	385.000	375.000	401.546	391.546	381.546
M112.4102	2000 l/h	160		1 nhân công vận hành	-	6.825	1.560	1.625	395.000	385.000	375.000	405.010	395.010	385.010
M112.4201	**Máy hàn cắt dưới nước**	90		2 thợ lặn	-	224.490	118.778	59.389	1.410.000	1.374.000	1.340.000	1.812.657	1.776.657	1.742.657
M112.4202	**Máy hàn TIG**	200	40 kWh	1 nhân công vận hành	92.571	39.244	9.967	10.382	395.000	385.000	375.000	547.164	537.164	527.164
M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**													
M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	6 kWh		13.886	1.609	498	383	-	-	-	16.376	16.376	16.376
M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	8 kWh	1 nhân công vận hành	18.514	47.250	16.250	12.500	395.000	385.000	375.000	489.514	479.514	469.514
M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	12 kWh	1 nhân công vận hành	27.771	115.977	39.886	30.682	395.000	385.000	375.000	609.316	599.316	589.316
M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	18 kWh	1 nhân công vận hành	41.657	161.509	55.545	42.727	395.000	385.000	375.000	696.438	686.438	676.438
M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**													
M112.4401	2,5 kW	160	16 kWh		37.028	4.275	383	1.125	-	-	-	42.811	42.811	42.811
M112.4402	4,5 kW	160	29 kWh		67.114	9.381	839	2.469	-	-	-	79.803	79.803	79.803
M112.4402a	7,5 kW	160	45 kWh		104.142	17.041	1.525	4.484	-	-	-	127.192	127.192	127.192
M112.4500	**Máy khoan khoan đập cáp - công suất:**													
M112.4501	40 kW	200	144 kWh	1 nhân công vận hành	333.255	396.900	201.600	157.500	395.000	385.000	375.000	1.484.255	1.474.255	1.464.255
M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**													
M112.4601	54 cv	230	19 lít diezel	1 nhân công vận hành	552.481	612.031	315.730	242.870	395.000	385.000	375.000	2.118.112	2.108.112	2.098.112
M112.4602	300 cv	230	97 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.820.559	3.579.640	1.193.213	1.529.761	395.000	385.000	375.000	9.518.173	9.508.173	9.498.173
M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng**													
M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	65 kWh	2 nhân công vận hành	150.427	445.743	123.818	137.575	790.000	770.000	750.000	1.647.563	1.627.563	1.607.563

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công vận hành, điều khiển máy	Các chi phí (đồng/ca)							Giá ca máy (đồng/ca)		
					Nhiên liệu, năng lượng	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Nhân công vận hành, điều khiển máy Vùng II	Nhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng III	CNhân công vận hàn, điều khiển máy Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	14 kWh	1 nhân công vận hành	32.400	53.411	10.043	22.825	395.000	385.000	375.000	513.679	503.679	493.679
M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**													
M112.4801	Máy xiết bu lông	230	3 kWh		6.943	20.763	8.074	6.591	-	-	-	42.371	42.371	42.371
M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	4 lít xăng		99.695	30.749	5.979	8.542	-	-	-	144.965	144.965	144.965
M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220			-	38.242	14.872	21.245	-	-	-	74.359	74.359	74.359
M112.4804	Vôn mét điện tử	200			-	1.700	374	680	-	-	-	2.754	2.754	2.754
M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200			-	750	165	300	-	-	-	1.215	1.215	1.215